

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/DS-ST

Ngày: 05/02/2024

V/v: “Tranh chấp hợp
đồng dân sự vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Anh V.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bơ Nah Ria Roda H;

2. Ông Lê Văn H.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Mỹ D - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy L - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2024/QĐXXST- DS ngày 02 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị T, sinh năm: 1964; địa chỉ: số 11 Nguyễn Văn L, thị trấn Thanh M, huyện Đơn D, tỉnh Lâm Đ (có mặt).

Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm: 1970 và bà Nguyễn Thị Huyền A (tên thường gọi là H), sinh năm: 1980; Địa chỉ: Số 351/12 TDP Nghĩa L 2, thị trấn Thanh M, huyện Đơn D, tỉnh Lâm Đ (vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị T trình bày: Do có quen biết nhau nên vào ngày 22/3/2023 bà có cho ông Q và bà A vay số tiền 16.500.000đ thời hạn trả nợ vào ngày 31/3/2023. Ngày 17/4/2023, bà cho ông Q, bà A vay 60.000.000đ, thời hạn trả nợ là 10 ngày nhưng đến ngày 10/5/2023 do kẹt tiền nên ông bà đề nghị bà cho vay thêm 6.000.000 đồng và có ghi thêm tại cuối giấy nợ ngày 17/4/2023 nội dung “lấy sau 10/5/2023 6.000.000đ”; Ngày 20/7/2023, bà cho ông Q, bà A vay thêm 15.000.000đ. Tổng cộng bà cho ông Q, bà Anh vay số tiền 97.500.000đ để trả nợ ngân hàng và sinh

hoạt trong gia đình. Sở dĩ các khoản vay nói trên bà chưa đòi khi đến hạn vì đến hạn trả nợ thì ông Q, bà A chưa có tiền trả nên khát nợ và sau đó đề nghị bà cho vay thêm.

Từ sau khi ông Q, bà A vay khoản tiền lần cuối cùng vào ngày 20/7/2023 thì ông Q, bà A trốn tránh không muốn gặp bà. Bà liên hệ và thậm chí có đến nhà nhiều lần để yêu cầu ông Q, bà A trả nợ nhưng ông Q, bà A không có thiện chí trả nợ cho bà. Do vậy bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà A phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ gốc 97.500.000đ, không yêu cầu trả lãi.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ vợ chồng ông Q, bà A đến Tòa án để trình bày lời khai, đối chất, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vợ chồng ông Q, bà A vắng mặt, không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án. Vì vậy, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ thông báo cho bị đơn được biết về kết quả phiên họp và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phan Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng ông Q, bà A có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị T số tiền 97.500.000đ và buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” giữa nguyên đơn Phan Thị T với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Huyền A. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị trấn Thạnh M, huyện Đơn D nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn D theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn vợ chồng ông Q, bà A đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai theo đúng quy định tại các Điều 175, 177, 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt vợ chồng ông Q, bà A theo thủ tục chung và dành quyền kháng cáo vắng mặt cho bị đơn theo quy định.

[2] *Về nội dung*:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ 97.500.000đ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Q, bà A trả cho bà số tiền nợ vay 97.500.000 đồng. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, nguyên đơn xuất trình cho Tòa án 03 bản chính “giấy mượn tiền” gồm: giấy ngày 17/4/2023 thể hiện vợ chồng ông Q, bà A có vay của nguyên đơn số tiền 60.000.000 đồng. Trong giấy này còn có nội dung ngày 10/5/2023 lấy sau số tiền 6.000.000đ, thời hạn vay là 10 ngày có chữ ký của ông Q và bà A; Giấy ngày 20/7/2023 thể hiện vợ chồng H (tên thường gọi của bà Huyền A) có vay của bà Tình số tiền 15.000.000đ; giấy mượn tiền ngày 22/3/2023 thể hiện bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền 16.500.000đ, thời hạn vay đến ngày 31/3/2023 có chữ ký xác nhận của bà A. Do đến nay đã nhiều lần bà Tình liên hệ yêu cầu vợ chồng ông Q, bà A trả nợ nhưng vợ chồng ông Q, bà A không trả. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Huyền A không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như đối với các nội dung trong các giấy nhận tiền lập ngày 17/4/2023, 10/5/2023, 20/7/2023, 22/3/2023 do nguyên đơn xuất trình. Các tài liệu này đã được Tòa án công khai tại biên bản kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo cho bị đơn được biết nhưng bị đơn không có ý kiến gì. Điều đó chứng tỏ bị đơn từ bỏ việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp xác định vợ chồng ông Q, bà A có vay và còn nợ của bà T số tiền nợ vay 97.500.000.000đ đồng.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị T. Buộc ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Huyền A phải thanh toán cho bà Phan Thị T số tiền nợ 97.500.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 280, Khoản 1, khoản 2 Điều 357, Điều 463, khoản 2 Điều 468 và khoản 1 Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, Căn cứ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, buộc vợ chồng ông Q, bà A phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 175, 177, 179, 207, 220, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 280, 463, 466, 468 470, khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 12; khoản 1, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” của nguyên đơn bà Phan Thị T đối với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q, bà Nguyễn Thị Huyền A.

Buộc bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Huyền A có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn Phan Thị T số tiền 97.500.000đ (chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. *Về án phí*: Buộc ông Nguyễn Ngọc Q và bà Nguyễn Thị Huyền A phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 4.875.000đ. Bà Phan Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Phan Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.437.500đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013811 ngày 18/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đơn Dương.

3. *Về quyền kháng cáo*: nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự ./

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng ;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên)

Lê Đình Anh V

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

K'Đ

Nguyễn Văn L

Lê Đình Anh V

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên)

Lê Đình Anh V